

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM THAY ĐỔI NGUỒN LAO ĐỘNG NƯỚC TA QUA SỐ LIỆU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 1999

Nguyễn Văn Phái
Vụ Thống kê Dân số-Lao động

Lao động - việc làm là một trong những nội dung quan trọng trong lĩnh vực lao động - xã hội, số liệu thống kê về thực trạng lao động là căn cứ để Nhà nước đánh giá tình hình phát triển kinh tế-xã hội qua các thời kỳ và làm căn cứ xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Để nghiên cứu sự biến động của các vấn đề thuộc về việc làm, bước quan trọng đầu tiên là phải xác định được quy mô tăng trưởng của nguồn lao động trong mối quan hệ với sự phát triển kinh tế, ví dụ như quy mô và khả năng sản xuất của nền kinh tế có thể tạo cơ hội có việc làm mới cho nguồn lao động. Trong thống kê lao động, nguồn lao động hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm hai nhóm: những người làm việc và những người thất nghiệp.

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, những người làm việc bao gồm những người có thời gian làm việc tạo ra thu nhập chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng qua. Những người thất nghiệp bao gồm những người không làm việc gì chiếm nhiều thời gian nhất trong các loại công việc mà họ đã tham gia trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, nhưng họ có nhu cầu việc làm¹.

Nguồn lao động của một nước phản ánh tình trạng nhân khẩu học và tình trạng kinh tế của đất nước trong những năm đã

qua. Biểu 1 trình bày tổng số dân và dân số hoạt động kinh tế tại hai thời điểm tổng điều tra dân số 1989 và 1999 cũng như tốc độ tăng bình quân năm của chúng trong khoảng thời gian giữa hai cuộc tổng điều tra. Số lượng dân số trong khoảng thời gian này đã tăng 18,6%, từ 64,4 triệu năm 1989 lên 76,3 triệu năm 1999, bình quân mỗi năm tăng 1,7%. Trong khi đó, mặc dù có sự khác biệt đôi chút về định nghĩa sử dụng trong hai cuộc tổng điều tra 1989 và 1999, dân số hoạt động kinh tế đã tăng lên 23,3%, từ 30 triệu người năm 1989 lên 37 triệu người năm 1999, bình quân mỗi năm tăng 2,1%.

Sự khác biệt giữa tốc độ tăng dân số và tốc độ tăng của nguồn lao động là do mức độ sinh giảm mạnh trong những năm gần đây đã làm giảm tốc độ tăng dân số trong khi tốc độ tăng của nguồn lao động lại phụ thuộc vào mức tăng của dân số từ 15 tuổi trở lên, tức là phụ thuộc vào mức sinh từ cuối những năm 1970 trở về trước. Ngoài ra, tốc độ tăng của nguồn lao động còn phụ thuộc vào sự gia tăng của nhóm dân số không hoạt động kinh tế, tức là nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên đang đi học, làm các công việc nội trợ hoặc không có nhu cầu việc làm. Kết quả là, tỷ lệ hoạt động kinh tế chung hay còn gọi tỷ lệ hoạt động kinh tế thô đã tăng từ 26,6% năm 1989 lên 48,5% năm 1999.

¹ Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999, Kết quả điều tra mẫu. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2000. Trang 218.

Biểu 1.1 Tình hình gia tăng dân số và dân số hoạt động kinh tế của Việt Nam qua các cuộc TĐTDS 1989 và 1999

	Dân số		Dân số hoạt động kinh tế ^a		Tỷ lệ hoạt động thô ^b
	Số lượng	Tốc độ tăng bình quân năm	Số lượng	Tốc độ tăng bình quân năm	
Tổng số					
1989	64375762	-	30026010	-	46,64
1999	76327919	1,70	37034240	2,10	48,52
Nam					
1989	31230737	-	14637986	-	46,87
1999	37518547	1,83	19183089	2,70	51,13
Nữ					
1989	33145025	-	15388024	-	46,43
1999	38809372	1,58	17851151	1,48	46,00

Nguồn: Số liệu năm 1989 tính từ: Tổng điều tra dân số Việt nam 1989, Kết quả điều tra toàn diện, Tập IV, Hà Nội-1991

Ghi chú: a/ 15 tuổi trở lên

b/ Tỷ suất hoạt động thô biểu thị cho số phần trăm dân số hoạt động kinh tế so với tổng số dân.

Xu hướng thay đổi trong tỷ lệ hoạt động kinh tế của nam giới, lực lượng chiếm tới 51% dân số hoạt động kinh tế cũng tương tự như chung hai giới, nhưng đối với nữ giới, chúng lại có những một số khác biệt. Tỷ lệ tăng hàng năm của tổng dân số nữ trong 10 năm 1989 -1999 thấp hơn so với tổng số nam giới (tương ứng với các tỷ lệ là 1,83 và 1,58%), trong khi đó, tỷ lệ tăng số phụ nữ hoạt động kinh tế lại chỉ bằng một nửa tỷ lệ của nam giới (lần lượt là 1,48 và 2,70%).

Có thể thấy rõ trong biểu 1 là, trong khi số lượng dân số hoạt động kinh tế của nam giới tăng rất mạnh sau 10 năm (từ 14,6 triệu năm 1989 lên 19,2 triệu năm 1999) thì số lượng dân số hoạt động kinh tế của nữ giới lại chỉ tăng rất ít (từ 15,4

triệu năm 1989 lên 17,9 triệu năm 1999). Kết quả là, tỷ lệ hoạt động kinh tế thô của nam giới đã tăng từ 46,9% năm 1989 lên 51,1% năm 1999, trong khi tỷ lệ hoạt động kinh tế thô của nữ giới lại bị giảm đi đôi chút (từ 46,6% năm 1989 xuống 46,0% năm 1999).

Biểu 2 trình bày số lượng và tỷ lệ tăng dân số hoạt động kinh tế trong khoảng thời gian 10 năm giữa hai cuộc tổng điều tra dân số 1989 và 1999 chia theo giới tính và thành thị, nông thôn. Có thể thấy rằng, ở khu vực thành thị, tổng số dân số hoạt động kinh tế đã tăng 45,5%, từ 5,8 triệu năm 1989 lên 8,4 triệu năm 1999. Điều đó có nghĩa là, trong vòng 10 năm, dân số hoạt động kinh tế của khu vực thành thị đã tăng 2,6 triệu người với tỷ lệ tăng bình quân năm là 3,8%.

Biểu 2: Tổng lượng lao động các năm 1989 và 1999 và tỷ lệ tăng giữa hai cuộc tổng điều tra chia theo giới tính và thành thị, nông thôn, Việt Nam, 1999

	Số người		Tốc độ tăng hàng năm (%)
	1989	1999	
Tổng số	30.026.010	37.034.240	2,10
Nam	14.637.986	19.183.089	2,70
Nữ	15.388.024	17.851.151	1,48
Thành thị	5.764.579	8.388.096	3,75
Nam	3.002.168	4.582.671	4,23
Nữ	2.762.410	3.805.425	3,20
Nông thôn	24.261.432	28.646.144	1,66
Nam	11.635.818	14.600.418	2,27
Nữ	12.625.614	14.045.726	1,07

Nguồn: Số liệu năm 1989 tính từ: Tổng điều tra dân số Việt nam 1989.- Kết quả điều

tra toàn diện, Tập IV, Hà Nội-1991

Trong khu vực nông thôn, tổng dân số hoạt động kinh tế đã tăng 18,1% từ 24,3 triệu năm 1989 lên 28,6 triệu năm 1999. Tổng số dân số hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn trong 10 năm tăng tới 4,3 triệu người nhưng tỷ lệ tăng bình quân năm chỉ có 1,7% do số lượng tuyệt đối của dân số hoạt động kinh tế của vùng nông thôn rất lớn.

Sự khác biệt rất lớn giữa tốc độ tăng của nguồn lao động trong thời gian 10 năm giữa hai cuộc tổng điều tra dân số 1989 và 1999 giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn là kết quả của sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố kinh tế xã hội đến nguồn lao động trong đó di cư nông thôn - đô thị của dân số.